Thông báo và Biển hiệu bằng tiếng Anh

71 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**entrance** A2 /ɛn'træns/ số nhiều entrances	lối vào	A1–A2
2	**exit** A2 /'ɛgzɪt/ số nhiều exits	lối ra	A1–A2
3	**free** B1 /fri:/	miễn phí	A1–A2
4	**closed** A1 /kloʊzd/	đóng cửa	A1–A2
5	**welcome** A1 /'wɛlkəm/	hoan nghênh	A1–A2
6	**push** A2 /pʊʃ/ pushed · pushed	đẩy vào	A1–A2
7	**pull** A2 /pʊl/ pulled · pulled	kéo ra	A1–A2
8	**open** A1 /'oʊ.pən/	mở cửa	A1–A2
9	**no soliciting** B2 /noʊ sə'lɪs.ɪ.ʈɪŋ/	không chèo kéo	C1
10	**no bill-sticking** C1 /noʊ 'bɪlˌstɪkɪŋ/	cấm dán quảng cáo	C1
11	**alert** B2 /ə'lɝːt/ số nhiều alerts	tín hiệu báo động	B1–B2
12	**drop off** B1 /drɑːp ɔːf/	trả khách	B1–B2
13	**forbidden** B1 /fɝ'bɪdən/	bị cấm	B1–B2
14	**out of order** A2 /aʊt əv 'ɔːr.dɚ/	hỏng	B1–B2
15	**fasten seat belts** A2 /'fæs.(ə)n 'siːt ˌbelt/	thắt dây an toàn	B1–B2
16	**fragile** B2 /'frædʒaɪl/	dễ vỡ	B1–B2
17	**gate arm** C1 /geɪt ɑːrm/ số nhiều gate arms	thanh chắn đường	C1
18	**no-smoking** A2 /noʊ smoʊkɪŋ/	cấm-hút thuốc	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
19	**refreshment room** B2 /rɪ'freʃ.mənt ru:m/ số nhiều refreshment rooms	phòng giải khát	C1
20	**reserved** A2 /rɪ'zɜ˞vd/	đã đặt trước	A1–A2
21	**full** A1 /fʊl/	hết chỗ	A1–A2
22	**attention** A2 /ə'tɛn.ʃən/	chú ý	A1–A2
23	**danger** A2 /'deɪndʒə˞/ số nhiều dangers	mối nguy hiểm	A1–A2
24	**no exit** A1 /noʊ 'ek.sɪt/	không lối ra	A1–A2
25	**no parking** A1 /noʊ 'pɑ:r.kɪŋ/	cấm đỗ xe	A1–A2
26	**fire exit** A2 /'faɪər 'eksɪt/ số nhiều fire exits	lối thoát khi hỏa hoạn	A1–A2
27	**for rent** A2 /fər rent/	cho thuê	A1–A2
28	**no smoking** A1 /noʊ smoʊkɪŋ/	cấm hút thuốc	A1–A2
29	**upstairs** A1 /ˌʌp'stɛrz/	lên gác	A1–A2
30	**downstairs** A1 /ˌdaʊn'sterz/	xuống gác	A1–A2
31	**special offer** A2 /'spɛ.ʃəl 'ɑ:.fə˞/ số nhiều special offers	khuyến mãi đặc biệt	A1–A2
32	**construction** B1 /kən'strʌkʃən/	đang thi công	B1–B2
33	**staff only** A2 /stæf 'oʊnli/	không phận sự miễn vào	A1–A2
34	**do not touch** A1 /du nɑ:t tʌtʃ/	cấm sờ hiện vật	A1–A2
35	**sold out** B1 /'soʊld aʊt/	đã bán hết	A1–A2
36	**no pets** A1 /noʊ pets/	cấm vật nuôi	A1–A2
37	**no swimming** A1 /noʊ 'swɪmɪŋ/	cấm bơi	A1–A2
38	**slow down** A2 /sloʊ daʊn/	giảm tốc độ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
39	**warning** B1 /ˈwɔrnɪŋ/ số nhiều warnings	lời cảnh báo	A1–A2
40	**waiting room** A2 /ˈweɪtɪŋ ruːm/ số nhiều waiting rooms	phòng đợi	A1–A2
41	**do not disturb** A2 /du nɑt dɪˈstɝb/	không làm phiền	A1–A2
42	**open 24HRS** A1 /ˈoʊpən ˌtwɛnti ˈfɔr ˈaʊɚz/	mở 24h	A1–A2
43	**out for lunch** A2 /aʊt fər ˈlʌntʃ/	nghỉ ăn trưa	A1–A2
44	**back in 15 minutes** A1 /ˌbæk ɪn ˌfɪfˈtin ˈmɪnɪts/	quay lại sau 15 phút	A1–A2
45	**mind your step** A2 /maɪnd jɚ ˈstɛp/	coi chừng bậc thềm	A1–A2
46	**buy 1 get 1 free** A2 /baɪ wʌn gɛt wʌn fri/	mua 1 tặng 1	A1–A2
47	**70% off everything** A2 /ˈsɛvənti pərˈsɛnt ɔf ˈɛvriθɪŋ/	giảm 70% mọi mặt hàng	A1–A2
48	**wet paint** A2 /wɛt peɪnt/	sơn chưa khô	A1–A2
49	**keep right** A2 /kiːp raɪt/	đi bên phải	A1–A2
50	**stop request** B1 /stɑp rɪˈkwest/ số nhiều stop requests	yêu cầu dừng xe	A1–A2
51	**keep door closed** A2 /kiːp dɔːr kloʊzd/	lưu ý đóng cửa	A1–A2
52	**restricted area** B2 /rɪˈstrɪktɪd ˈeriə/ số nhiều restricted areas	vùng cấm	B1–B2
53	**flammable** B2 /ˈflæm.ə.b(ə)l/	dễ cháy	B1–B2
54	**no trespassing** B1 /noʊ ˈtres.pæsɪŋ/	cấm vào	B1–B2
55	**no vacancies** A2 /noʊ ˈveɪ.kən.siz/	không còn chỗ trống	B1–B2
56	**baby on board** A2 /ˈbeɪbi ɒn bɔːd/	xe có em bé	B1–B2
57	**garage sale** B1 /ˈgærɑːdʒ seɪl/ số nhiều garage sales	thanh lý đồ cũ	B1–B2
58	**hour parking** A2 / ˈaʊər ˈpɑː.kɪŋ/	đỗ xe theo giờ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
59	**priority seating** B1 /praɪˈɔːrəti ˈsiː.tɪŋ/	chỗ ngồi ưu tiên	B1–B2
60	**beware of traffic** B1 /bɪˈweər əv ˈtræf.ɪk/	cẩn thận giao thông	B1–B2
61	**give way** B1 /gɪv weɪ/	nhường đường	B1–B2
62	**fresh produce** B2 /freʃ prəˈduːs/	sản phẩm tươi sống	B1–B2
63	**road ahead closed** A2 /roʊd əˈhed kloʊzd/	không đi vào đường phía trước	B1–B2
64	**high voltage** B2 /ˌhaɪˈvoʊl.ʈɪdʒ/ số nhiều high voltages	điện áp cao	B1–B2
65	**for lease** B2 /fɚ ˈliːs/	cho thuê dài hạn	B1–B2
66	**closing down sale** B1 /ˌkloʊzɪŋ ˈdaʊn seɪl/ số nhiều closing down sales	bán hạ giá để đóng cửa	B1–B2
67	**high tension** C1 /ˌhaɪ ˈtɛnʃən/	điện áp cao	B1–B2
68	**keep off the grass** A2 /kiːp ˈɔf ðə ˈgræs/	không dẫm lên cỏ	B1–B2
69	**queue this side** A2 /kju ðɪs ˈsaɪd/	xếp hàng bên này	B1–B2
70	**beware of pickpockets** B1 /bɪˈweər əv ˈpɪkˌpɑːkəts/	đề phòng trộm cắp	B1–B2
71	**beware of the dog** A2 /bɪˈweər əv ðiː dɑːg/	coi chừng chó	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/301-thong-bao-va-bien-hieu
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337